

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2021	01/01/2021
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.158.066.133.395	1.142.573.876.926
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	33.813.912.039	34.661.255.627
1	Tiền	111		33.813.912.039	34.661.255.627
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29.500.000.000	29.500.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.500.000.000	29.500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		730.309.350.381	718.762.468.727
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	555.662.313.278	536.055.434.954
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		136.485.018.545	147.940.096.538
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	589.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	65.155.416.082	59.880.507.824
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27.582.539.252)	(27.302.712.317)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	344.362.301.950	337.102.893.788
1	Hàng tồn kho	141		344.362.301.950	337.102.893.788
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.080.569.025	22.547.258.784
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.324.609	392.871.521
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		19.842.784.663	21.247.153.192
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		138.459.753	907.234.071
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		1.167.854.276.785	1.318.980.423.966
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	52.412.484.908
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	52.412.484.908
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vôn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
II	Tài sản cố định	220		1.151.597.925.426	1.256.734.051.804
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.146.985.425.426	1.252.121.551.804
	- Nguyên giá	222		2.393.774.300.520	2.393.774.300.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.246.788.875.094)	(1.141.652.748.716)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		629.612.893	333.553.802
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	629.612.893	333.553.802
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.694.819.143	4.023.867.966
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20.718.120.857)	(27.389.072.034)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.931.919.323	5.476.465.486
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.739.676.695	4.023.207.184
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.192.242.628	1.453.258.302
	Tổng cộng tài sản	270		2.325.920.410.180	2.461.554.300.892

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2021	01/01/21
C	Nợ phải trả	300		1.501.208.910.899	1.642.739.222.503
I	Nợ ngắn hạn	310		1.071.508.333.563	1.198.172.289.498
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	170.830.713.746	171.283.297.978
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		172.998.918.912	254.162.372.263
3	Thuê và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	31.987.029.649	18.369.797.031
4	Phải trả người lao động	314		20.020.444.918	31.336.875.103
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	128.683.586.704	135.293.671.961
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		390.100.684	241.225.000
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	103.194.919.532	101.675.759.594
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	436.692.804.822	478.715.092.160
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.709.814.596	7.094.198.408
II	Nợ dài hạn	330		429.700.577.336	444.566.933.005
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	422.917.828.526	437.784.184.195
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	824.711.499.281	818.815.078.389
I	Vốn chủ sở hữu	410		824.711.499.281	818.815.078.389
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	240.558.906.868
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.415.268.805	34.748.017.132
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		30.378.653.533	34.748.017.132
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.036.615.272	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		16.666.120	16.666.120
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		164.911.350.500	164.689.857.628
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		2.325.920.410.180	2.461.554.300.892

Hà nội ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc




Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV và năm 2021

STT	Chỉ tiêu	MS	T/M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	182.512.594.205	157.271.753.080	571.621.807.656	510.423.349.403
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		182.512.594.205	157.271.753.080	571.621.807.656	510.423.349.403
4	Giá vốn hàng bán	11	2	143.177.141.255	135.257.864.654	416.749.180.635	385.067.031.840
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.335.452.950	22.013.888.426	154.872.627.021	125.356.317.563
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.871.116.205	2.564.353.056	3.809.113.446	3.124.232.805
7	Chi phí tài chính	22	4	19.286.677.446	17.549.099.506	71.006.268.513	53.349.223.069
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.869.077.232	15.139.100.196	77.634.458.079	49.798.357.788
8	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		-	250.963.636	-	250.963.636
9	Chi phí bán hàng	25		-	9.428.768.138	-	35.498.932.137
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	10.018.965.712	(2.650.589.798)	35.349.613.188	39.381.431.526
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		12.900.925.997	6.923.065.410	52.325.858.766	39.381.431.526
12	Thu nhập khác	31	5	31.472.182	924.529.822	304.280.344	9.937.099.135
13	Chi phí khác	32	6	450.293.916	5.998.535.588	2.792.645.830	2.861.349.007
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(418.821.734)	3.347.945.790	(2.488.365.486)	7.075.750.128
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.482.104.263	(2.939.357.255)	49.837.493.280	46.457.181.654
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	3.008.680.296	261.015.674	13.304.421.495	9.935.818.147
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	261.015.674	6.026.287.371	261.015.674	261.015.674
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.212.408.293	698.152.012	36.272.056.111	36.260.347.833
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.221.528.882	-	11.208.297.303	8.699.627.967
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		5.990.879.411	6.724.439.383	25.063.758.808	27.560.719.866
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế			-	-	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông			3.221.528.882	(698.152.012)	11.208.297.303	8.699.627.967
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			-	34.234.000	34.234.000	34.234.000
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		94	(20)	327	254

Lập biểu

Kế toán trưởng


Phùng Minh Nghĩa

Hà nội ngày 27 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.837.493.280	46.457.181.654
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		105.136.126.378	81.827.531.720
03	- Các khoản dự phòng		(6.391.124.242)	2.619.445.568
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(242.122.718)	44.964.854
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.566.990.728)	(3.001.100.024)
06	- Chi phí lãi vay		77.634.458.079	49.798.357.788
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		222.407.840.049	177.746.381.560
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.040.505.113	88.645.765.444
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.259.408.162)	(11.916.591.651)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(99.721.365.717)	76.672.052.337
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		577.077.401	4.547.209.552
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(72.694.325.694)	(49.228.979.308)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.741.430.645)	(10.669.151.236)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.883.357.000)	(3.598.547.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.725.535.345	272.198.139.698
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.150.810.189)	(237.437.739.151)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(64.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.600.000.000	34.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.691.863.323	1.537.165.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.858.946.866)	(265.400.573.327)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.957.830.547	432.933.249.716
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(248.062.813.452)	(422.220.565.978)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.608.387.000)	(20.531.807.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(79.713.369.905)	(9.819.123.562)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(846.781.426)	(3.021.557.191)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		34.661.255.627	37.682.531.338
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(562.162)	281.480
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	I	33.813.912.039	34.661.255.627

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3 Ngành nghề kinh doanh

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;

* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;

* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;

* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;

* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;

* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;

* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;

* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;

* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty CP Sông Đà 9 : 51,00%

* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Sông Đà 901

Chi nhánh Sông Đà 905

Chi nhánh Sông Đà 908

Trụ sở chính

Tỉnh Gia Lai

Tỉnh Lào Cai

Tỉnh Lai Châu

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

SX điện

Xây lắp giải thể 15/5/2021

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2021. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- * **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**
 - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: $\text{Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập trong kỳ} -$

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị quản lý	3-5
Tài sản cố định khác	3-5

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- 5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- 5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8 Nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

- 9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
10. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.
11. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
12. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
- 12.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**
- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
 - Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.
- 12.2 **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 12.3 **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- 12.3 **Các nghĩa vụ về thuế:**
- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2014.
 - Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.
 - Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.
- 12.4 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- 12.5 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.
- 12.6 **Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	31/12/2021	01/1/2020		
1 Tiền				
- Tiền mặt	242.482.148	218.211.016		
- Tiền gửi Ngân hàng	33.571.429.891	34.443.044.611		
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	33.559.999.414	34.430.139.932		
+ Tiền gửi Ngoại tệ	11.430.477	12.904.679		
- Tiền đang chuyển	-	-		
- Các khoản tương đương tiền	-	-		
Cộng	33.813.912.039	34.661.255.627		
2 Đầu tư đến ngày đáo hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.500.000.000	29.500.000.000		
Cộng	29.500.000.000	29.500.000.000		
2 Phải thu khách hàng				
2,1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Xekaman 1	79.046.763.972	63.611.755.755		
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325		
BĐH TĐ Sơn La	51.373.539.883	36.908.528.381		
BĐH TĐ Lai Châu	31.399.144.364	21.286.047.654		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	4.717.285.200	18.579.545.139		
BĐH TĐ Hòa Na	19.157.152.959	23.157.152.959		
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	36.684.731.996	29.873.904.151		
Phải thu khách hàng khác	258.081.096.579	267.435.902.590		
Cộng	555.662.313.278	536.055.434.954		
2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng				
BĐH TĐ Sơn La	-	15.465.011.502		
BĐH TĐ Xekaman 1	-	15.435.008.217		
BĐH TĐ Lai Châu	-	13.113.096.710		
BĐH TĐ Đồng Nai 5	-	8.399.368.479		
Cộng	-	52.412.484.908		
3 Phải thu cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Điện Việt Lào	589.141.728	2.189.141.728		
Cộng	589.141.728	2.189.141.728		
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
	31/12/2021	01/1/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động	33.017.586.212	(5.768.993)	29.774.448.283	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	2.315.261.054		2.264.250.103	
- Phải thu khác	29.822.568.816	(4.397.974.312)	27.841.809.438	(4.397.974.312)
Cộng	65.155.416.082	(4.403.743.305)	59.880.507.824	(4.403.743.305)
5 Hàng tồn kho				
	31/12/2021	01/1/2020		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	28.930.756.373	-	30.594.321.099	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2021

- Công cụ, dụng cụ	611.901.169	-	818.439.072	-
- Chi phí SX, KD dở dang	302.578.551.519	-	293.449.040.728	-
- Bất động sản đầu tư	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	344.362.301.950	-	337.102.893.788	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	1.350.441.850.044	745.222.443.793	295.676.168.570	2.433.838.113	2.393.774.300.520
- Mua trong năm		-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-			-
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm do quyết toán DA					-
- Phân loại lại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	1.350.441.850.044	745.222.443.793	295.676.168.570	2.433.838.113	2.393.774.300.520
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	339.395.759.620	536.482.409.947	263.408.379.667	2.366.199.482	1.141.652.748.716
- Khấu hao trong năm	52.927.061.012	42.818.675.458	9.339.457.328	50.932.580	105.136.126.378
- Giảm do phân loại TS					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang CCDC					-
- Giảm khác		-			-
- Phân loại lại TS					-
Số dư cuối kỳ	392.322.820.632	579.301.085.405	272.747.836.995	2.417.132.062	1.246.788.875.094
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	1.011.046.090.424	208.740.033.846	32.267.788.903	67.638.631	1.252.121.551.804
- Tại ngày cuối năm	958.119.029.412	165.921.358.388	22.928.331.575	16.706.051	1.146.985.425.426

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định
 Xây dựng cơ bản
 Dự án thủy điện Ghềnh Chang
 Dự án thủy điện Nậm Khánh B
 Dự án thủy điện Nậm Ngần
 Cộng

31/12/2021

01/1/2020

-	-
629.612.893	333.553.802
333.553.802	333.553.802
296.059.091	-
-	-
629.612.893	333.553.802

9 Đầu tư tài chính

Đầu tư cổ phiếu

Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà
 Công ty CP Sông Đà 1
 Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội
 Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính
 Đầu tư dài hạn khác
 Công ty CP ĐT & PT Vân Phong

	31/12/2021		01/1/2020	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	2.507.800	28.412.940.000
Công ty CP XD hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Lý do thay đổi đối với từng loại đầu tư tài chính				
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Tổng cộng	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư cổ phiếu

Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà
 Công ty Cổ phần Sông Đà 1
 Công ty CP Sông Đà Hà Nội
 Đầu tư dài hạn khác
 Công ty CP ĐT & PT Vân Phong

Tổng cộng

	31/12/2021		
	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	9.352.720.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	4.470.720.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	882.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.342.099.143
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.099.143
Tổng cộng			(20.718.120.857)

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/1/2020
Chi phí sửa chữa và chi phí khác		392.871.521
Chi phí sửa chữa nhà máy	53.046.210	-
Chi phí bán hàng chờ phân bổ	46.278.399	
Cộng	99.324.609	392.871.521

Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/1/2020
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	2.789.410.193	4.023.207.184
Chi phí sửa chữa nhà máy thủy điện	950.266.502	-
Cộng	3.739.676.695	4.023.207.184

11 Phải trả người bán

31/12/2021

01/1/2020

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	170.830.713.746	170.830.713.746	171.283.297.978	171.283.297.978
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	5.377.831.179	5.377.831.179	7.603.714.973	7.603.714.973
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	14.350.732.839	14.350.732.839	9.307.426.830	9.307.426.830
Phải trả người bán khác	151.102.149.728	151.102.149.728	154.372.156.175	154.372.156.175
Phải trả người bán dài hạn	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810
Cộng	177.613.462.556	170.830.713.746	178.066.046.788	178.066.046.788

12 Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		Tăng trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn	436.692.804.822	436.692.804.822	206.040.526.114	248.062.813.452	478.715.092.160	480.675.269.608
+ Vay ngân hàng	391.535.969.560	391.535.969.560	158.650.472.130	175.617.624.785	408.503.122.215	408.503.122.215
+ Huy động vốn khác	2.966.035.262	2.966.035.262	2.499.253.984	3.733.478.332	4.200.259.610	6.160.437.058
+ Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	42.190.800.000	42.190.800.000	44.890.800.000	68.711.710.335	66.011.710.335	66.011.710.335
b Vay dài hạn	422.917.828.526	422.917.828.526	30.024.444.331	44.890.800.000	437.784.184.195	437.784.184.195
c Bù trừ			(44.890.800.000)	(44.890.800.000)		
Tổng cộng	859.610.633.348	859.610.633.348	191.174.170.445	248.062.813.452	916.499.276.355	918.459.453.803

13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/1/2020
	- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	15.050.040.762	40.823.070.296	31.156.712.577	5.383.683.043
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.207.832.438	16.476.103.526	12.741.430.645	5.473.159.557
	- Thuế tài nguyên	5.502.879.533	27.463.953.789	26.672.555.494	4.711.481.238
	-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	8.293.657	3.060.497.880	3.060.497.880	8.293.657
	- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.215.599.630	389.355.203	116.541.894	942.786.321
	- Thuế Thu nhập cá nhân	385.708.390	643.732.192	865.792.881	607.769.079
	- Các loại thuế khác	36.476.903	13.000.000	13.000.000	36.476.903
	- Các khoản nộp khác	441.738.583	2.329.034.139	2.186.208.718	298.913.162
	Cộng	31.848.569.896	91.198.747.025	76.812.740.089	17.462.562.960
14	Chi phí phải trả			31/12/2021	01/1/2020
	- Chi phí khác			105.000.000	105.000.000
	- Lãi vay phải trả ngân hàng			6.011.804.952	1.288.012.465
	- Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
	- Trích trước chi phí công trình			40.893.065.337	29.163.116.444
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
	- Chi phí dự án Pake			80.177.700.168	103.241.526.805
	Cộng			128.683.586.704	135.293.671.961
15	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			31/12/2021	01/1/2020
a	Ngắn hạn				
	- Tài sản thừa chờ giải quyết				
	- Kinh phí công đoàn			1.009.562.274	754.832.598
	- Bảo hiểm xã hội			7.117.160.418	5.530.293.158
	- Bảo hiểm y tế			121.483.907	164.339.290
	- Bảo hiểm thất nghiệp			32.473.623	337.481.553
	- Cổ tức phải trả các cổ đông			82.161.600.000	82.161.600.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác			12.432.661.385	12.407.235.070
	- Ký quỹ ký cược ngắn hạn			319.977.925	319.977.925
	Cộng			103.194.919.532	101.675.759.594

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	239.385.535.510	43.675.606.537	16.666.120	159.287.221.938	821.166.660.746
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước					8.699.627.967		27.560.719.866	36.260.347.833
- Phân phối công ty mẹ				-	(1.063.976.112)		(1.063.976.112)	(1.063.976.112)
- Phân phối công ty con				1.173.371.358	(2.816.091.260)		(1.578.284.176)	(3.221.004.078)
- Cổ tức công ty mẹ trả					(13.693.600.000)		(13.693.600.000)	(13.693.600.000)
- Thù lao HĐQT, BKS							(20.579.800.000)	(20.579.800.000)
- Giám khác					(53.550.000)		(53.550.000)	(53.550.000)
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	240.558.906.868	34.748.017.132	16.666.120	164.689.857.628	818.815.078.389
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	240.558.906.868	34.748.017.132	16.666.120	164.689.857.628	818.815.078.389
- Tăng trong kỳ								-
- Lãi trong kỳ					11.208.297.303		25.063.758.808	36.272.056.111
- Phân phối quỹ công ty mẹ					-		-	-
- Phân phối quỹ công ty con				2.007.676.347	(4.302.163.599)		(2.204.485.936)	(4.498.973.188)
- Cổ tức công ty mẹ trả					-		-	-
- Cổ tức công ty con trả							(22.637.780.000)	(22.637.780.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(67.200.000)		(67.200.000)	(67.200.000)
- Giám khác					(3.171.682.031)		(3.171.682.031)	(3.171.682.031)
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000	242.566.583.215	38.415.268.805	16.666.120	164.911.350.500	824.711.499.281

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/1/2020</u>
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	<u>342.340.000.000</u>	<u>342.340.000.000</u>
16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	<u>31/12/2021</u>	<u>01/1/2020</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
16.4 Cổ phiếu	<u>31/12/2021</u>	<u>01/1/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.234.000</i>	<i>34.234.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
16.5 Các quỹ doanh nghiệp	<u>31/12/2021</u>	<u>01/1/2020</u>
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
* <i>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</i>		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	337.910.027.901	230.202.890.462
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.712.634.730	29.503.914.370
Doanh thu hợp đồng xây dựng	218.999.145.025	250.716.544.571
Doanh thu bất động sản		
	<u>571.621.807.656</u>	<u>510.423.349.403</u>
2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	157.929.715.810	129.992.375.339
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.008.534.046	25.490.583.465
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	251.810.930.779	229.584.073.036
Giá vốn kinh doanh bất động sản		
Cộng	<u>416.749.180.635</u>	<u>385.067.031.840</u>
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	3.566.990.728	3.001.100.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	242.122.718	41.054.184
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	242.122.718	82.078.597
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện	-	-

Doanh thu hoạt động tài chính khác		<u>3.809.113.446</u>	<u>3.124.232.805</u>
Cộng			
4 Chi phí hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay		77.634.458.079	49.798.357.788
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-	44.970.140
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			4.334.602
Chi phí thoái vốn đầu tư			-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		(6.670.951.177)	3.456.990.118
Chi phí tài chính khác		42.761.611	44.570.421
		<u>71.006.268.513</u>	<u>53.349.223.069</u>
Cộng			
5 Doanh thu khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý TSCĐ		-	
Thu từ bồi thường		-	7.268.478.551
Thu từ xử lý công nợ không phải trả		-	2.146.657.255
Thu nhượng bán vật tư, phế liệu		44.887.647	46.752.801
Thu từ phát thải		259.392.697	475.210.528
Thu khác			
		<u>304.280.344</u>	<u>9.937.099.135</u>
Cộng			
6 Chi phí khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi thanh lý tài sản		-	10.000.000
Xử lý công nợ không thu hồi được		-	40.806.954
Chi bán phát thải		2.704.448.303	2.449.318.290
Lãi chậm nộp thuế BH			
Thuế TNCN tại Lào		88.197.527	361.223.763
Chi khác		2.792.645.830	2.861.349.007
		<u>2.792.645.830</u>	<u>2.861.349.007</u>
Cộng			
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý		24.265.784.669	21.807.363.906
Chi phí vật liệu quản lý		1.285.300.256	1.490.385.509
Chi phí đồ dùng văn phòng		270.524.898	276.195.226
Chi phí KH TSCĐ		742.485.530	896.521.181
Thuế, phí và lệ phí		2.226.652.990	2.727.612.524
Chi phí dự phòng		279.826.935	(837.544.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.770.341.398	2.466.280.629
Chi phí bằng tiền khác		4.508.696.512	6.672.117.712
		<u>35.349.613.188</u>	<u>35.498.932.137</u>
Cộng			
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		73.533.823.412	60.082.829.374
Chi phí nhân công		37.393.989.780	39.368.691.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định		114.901.060.357	82.140.609.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài		102.561.922.488	132.865.694.820
Chi phí bằng tiền khác		83.107.401.317	94.159.456.183

		411.498.197.354	408.617.282.138
Cộng			
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.129.626.408	8.477.963.583	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	174.795.087	1.457.854.564	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.304.421.495	9.935.818.147	
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	261.015.674	261.015.674	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	261.015.674	261.015.674	

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX Những thông tin khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.208.297.303	8.699.627.967
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	254

Lập biểu



Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Hà Nội ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn